FireAnt

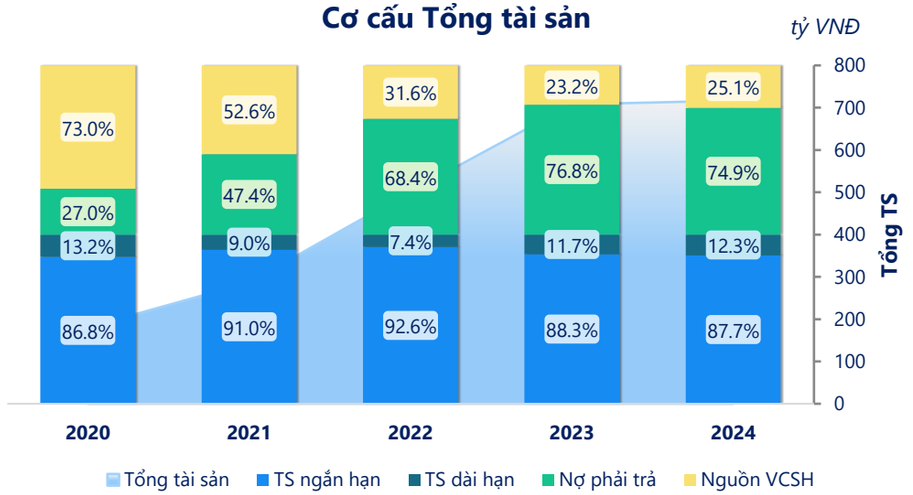
CTCP Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (UPCOM: BMF)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,800
SL cổ phiếu LH	15,848,063
KLGD BQ 20 phiên (CP)	740
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	180
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	138
P/E	8.5
EPS	1,019

	YTD	1T	3T	6T
BMF		-1.1%	-13.9%	-14.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

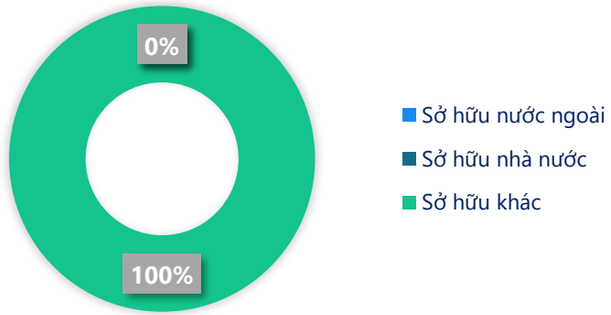
Cơ cấu Tổng tài sản



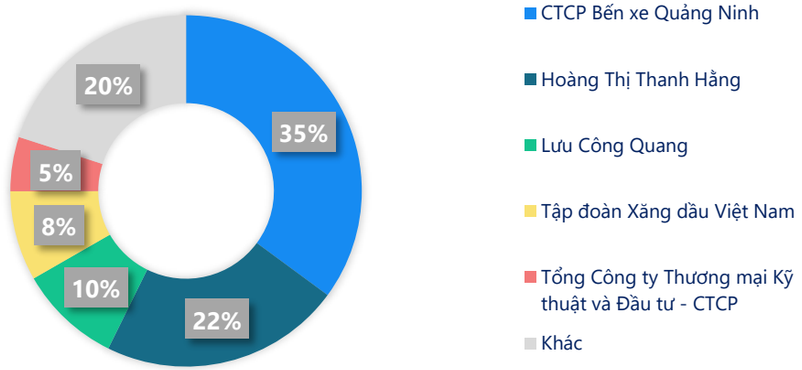
Tổng tài sản của **BMF** năm 2024 tăng trưởng **1.29%** so với năm trước, đạt **716.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 87.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 74.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

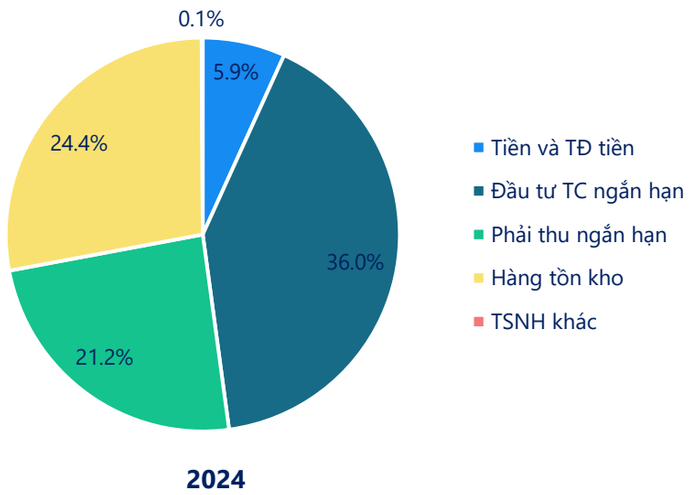


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

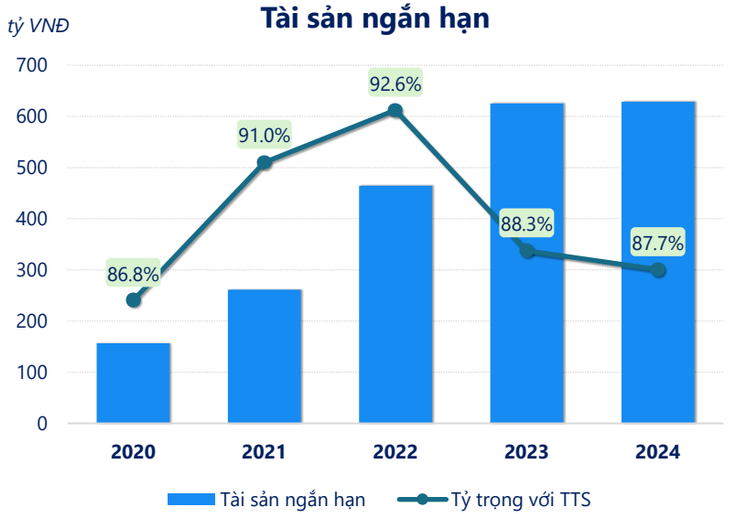
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Bến xe Quảng Ninh** sở hữu **35.1%**, lớn thứ 2 là Hoàng Thị Thanh Hằng nắm giữ 22.2% và đứng thứ 3 là Lưu Công Quang nắm giữ 9.41%.

CTCP Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (UPCOM: BMF)

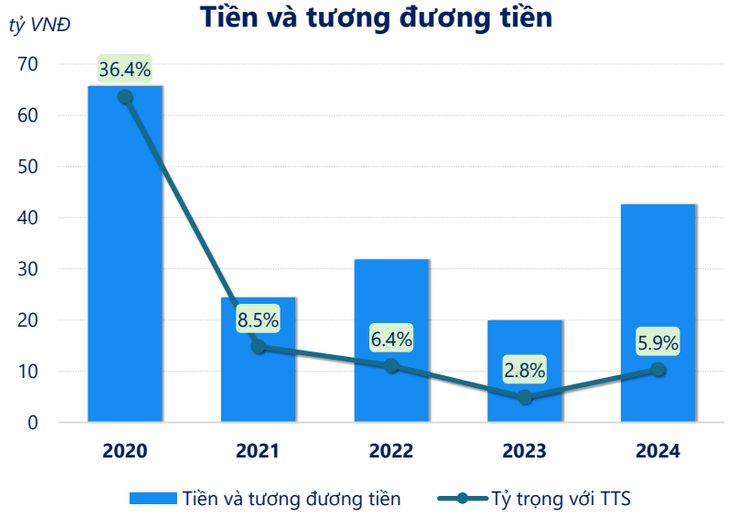
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



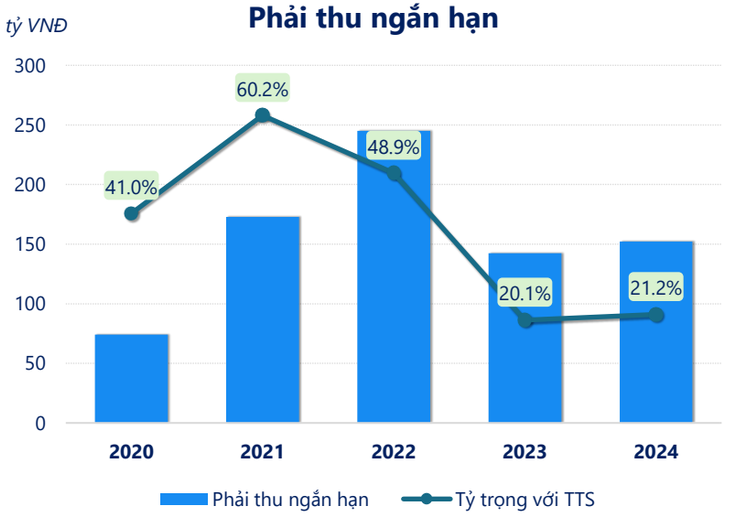
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BMF đạt **628.7** tỷ đồng, tăng trưởng **0.62%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **87.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 24.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

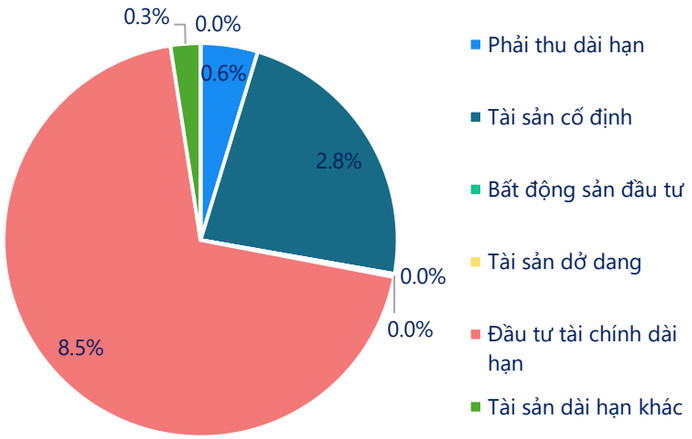


Hàng tồn kho



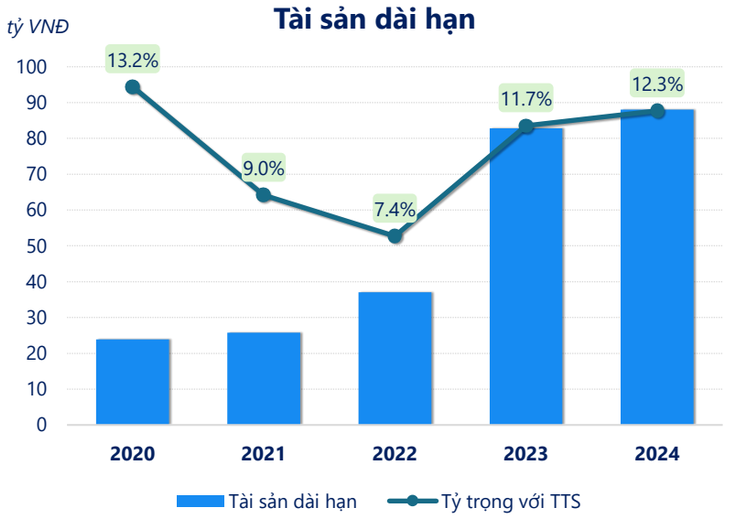
CTCP Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (UPCOM: BMF)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



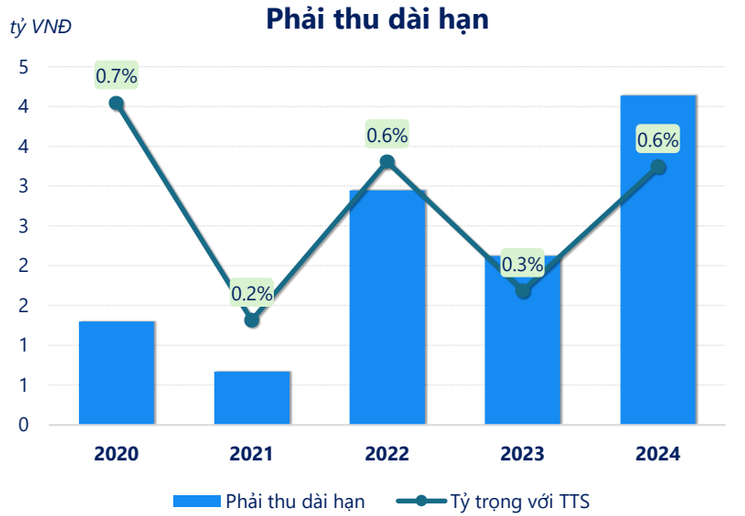
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

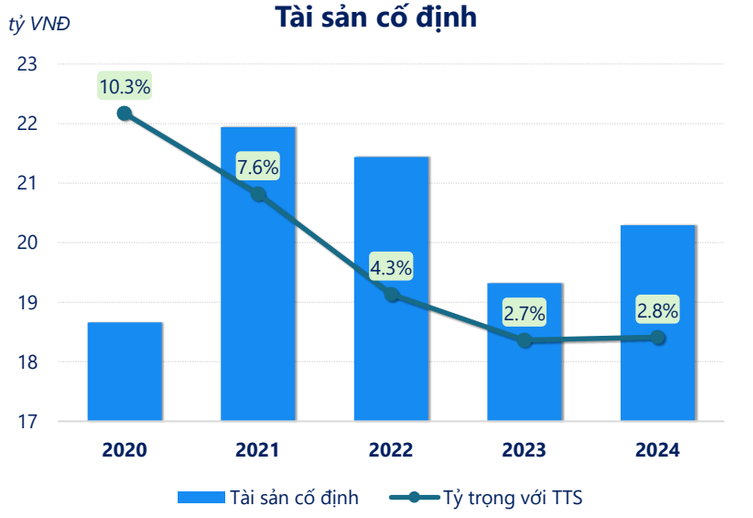


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **6.30%** so với năm trước và đạt **88.00** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **12.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **8.54%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.83%.

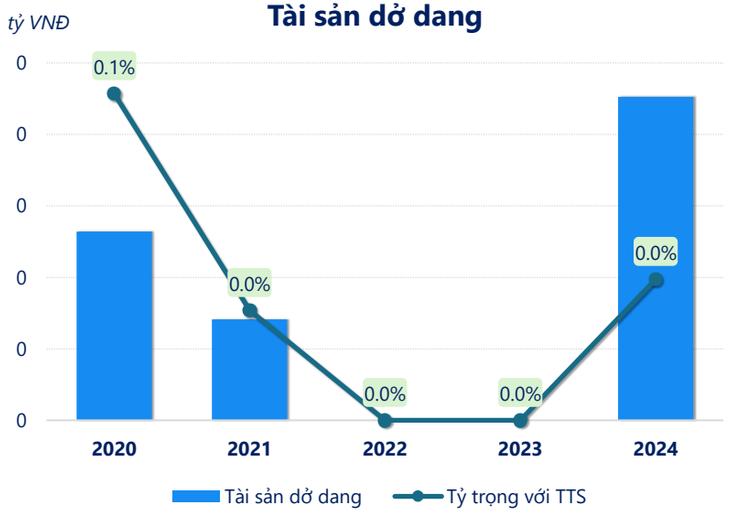
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

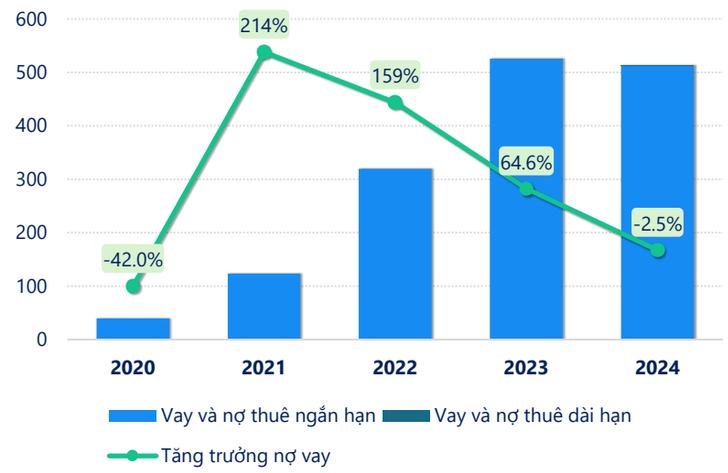
Tài sản dở dang



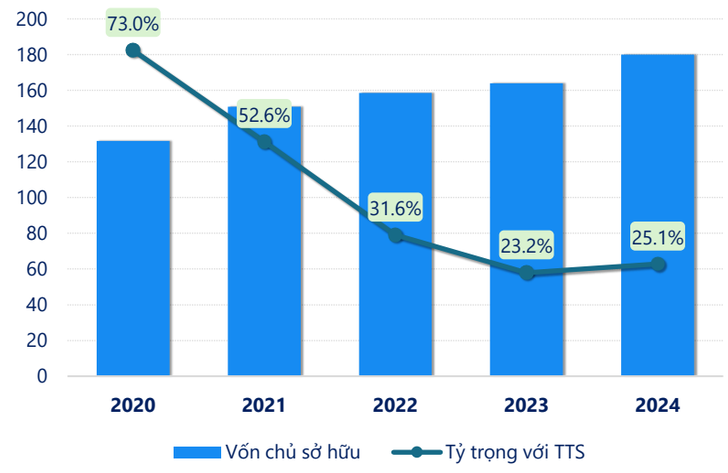
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (UPCOM: BMF)

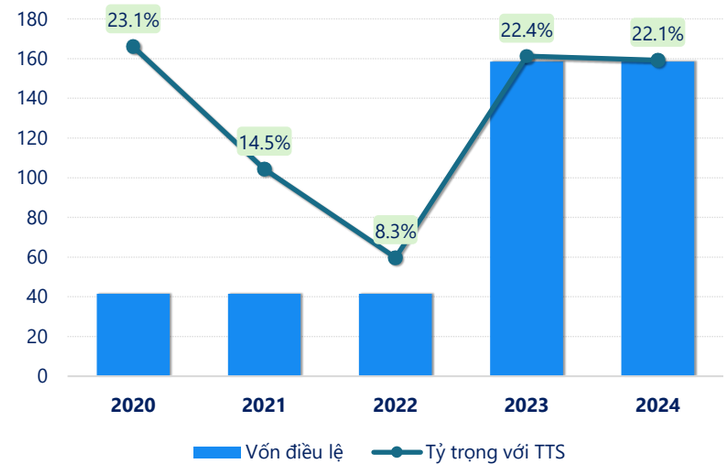
Nợ vay



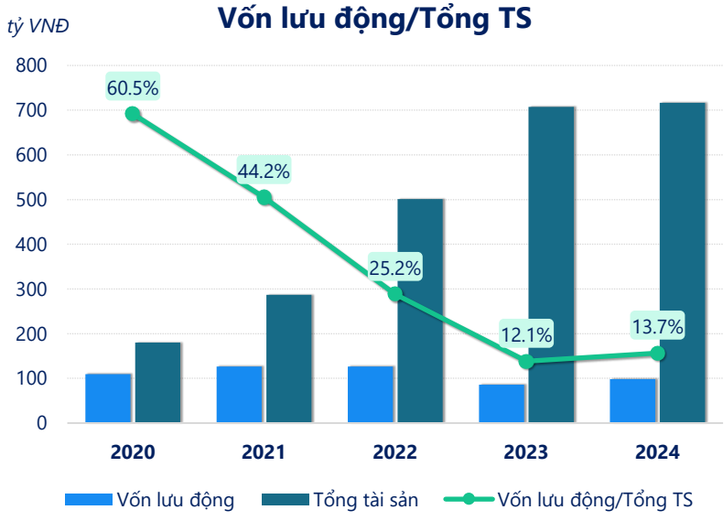
Vốn chủ sở hữu



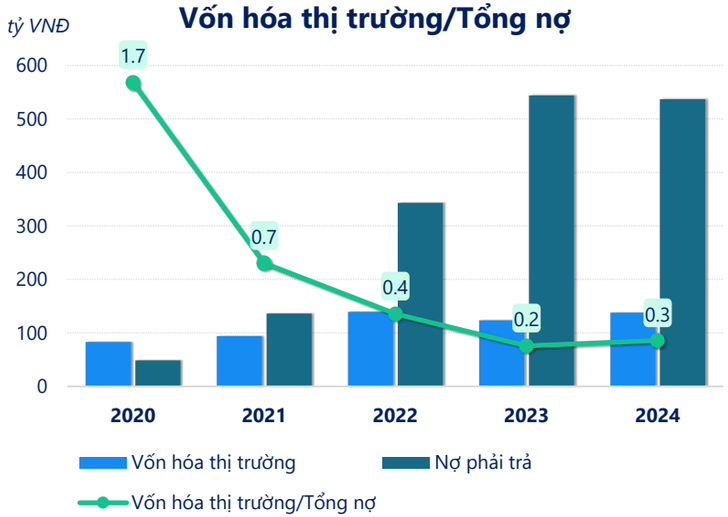
Vốn điều lệ



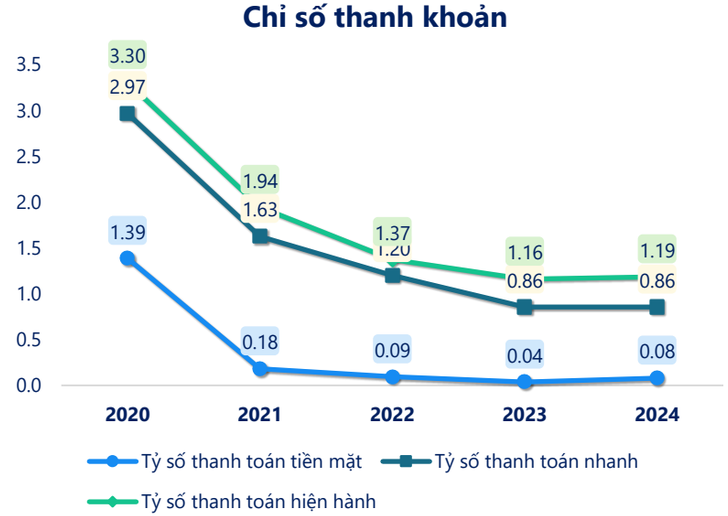
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (UPCOM: BMF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**717**	**708**	**1.3%**
Tài sản ngắn hạn	629	625	0.6%
Tiền và tương đương tiền	17.6	20.0	-11.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	283	294	-3.7%
Phải thu ngắn hạn	152	142	6.8%
Hàng tồn kho	175	163	7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	5.28	-89.2%
Tài sản dài hạn	**88.0**	**82.8**	**6.3%**
Phải thu dài hạn	4.14	2.12	94.8%
Tài sản cố định	20.3	19.3	5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.23	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	61.2	59.5	2.9%
Tài sản dài hạn khác	**2.16**	**1.86**	**15.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	537	544	-1.3%
Nợ ngắn hạn	**530**	**539**	**-1.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	511	526	-2.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.17	2.04	6.1%
Nợ dài hạn	6.56	4.59	42.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.40	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**180**	**164**	**9.9%**
Vốn chủ sở hữu	**180**	**164**	**9.9%**
Vốn điều lệ	158	158	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,032**	**2,659**	**3,172**	**3,517**	**3,420**
Giá vốn hàng bán	978	2,589	3,098	3,444	3,344
Lợi nhuận gộp	**54.0**	**69.8**	**74.3**	**72.7**	**76.2**
Doanh thu HĐTC	2.17	0.92	3.66	13.9	13.8
Chi phí TC	1.88	3.13	10.2	29.8	24.9
Chi phí lãi vay	**1.88**	**3.13**	**10.2**	**29.4**	**25.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.4	27.2	30.1	26.3	23.9
Chi phí QLDN	12.2	15.4	25.6	21.5	20.6
LN thuần từ HĐKD	**21.7**	**25.0**	**12.1**	**8.93**	**20.6**
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.45	-0.22	0.35	-0.33
LN trước thuế	**21.7**	**24.5**	**11.9**	**9.28**	**20.3**
Lợi nhuận sau thuế	**17.2**	**19.2**	**9.26**	**5.45**	**16.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**17.2**	**19.2**	**9.26**	**5.45**	**16.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.6	-120	-74.3	-11.8	-8.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.0	-5.22	-114	-206	44.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.6	84.1	196	206	-13.0
Tiền đầu kỳ	23.8	65.7	24.4	31.9	20.0
Lưu chuyển tiền thuần	**41.9**	**-41.3**	**7.48**	**-11.9**	**22.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	65.7	24.4	31.9	20.0	42.6

Powered by Infographic